FireAnt

CTCP Than Mông Dương - Vinacomin (HNX: MDC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,122
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,700
SL cổ phiếu LH	21,418,346
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,510
% sở hữu nước ngoài	18.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	212
P/E	4.0
EPS	2,498

	YTD	1T	3T	6T
MDC	1.0%	-3.9%	-6.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

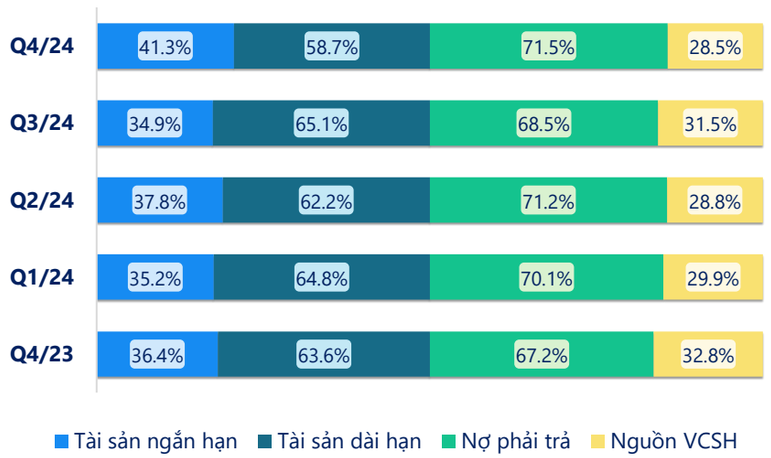

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

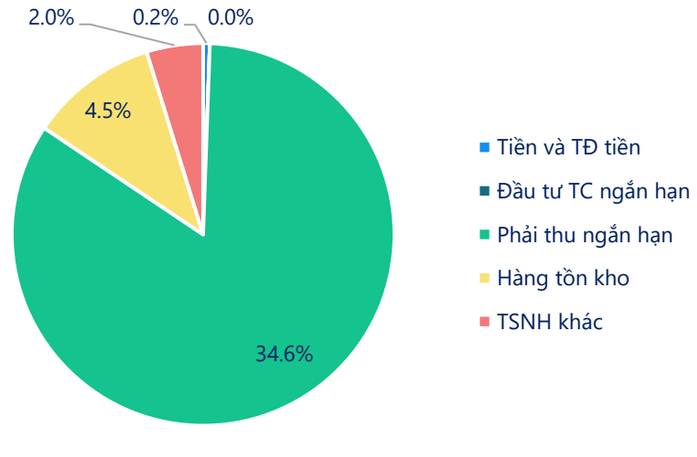

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

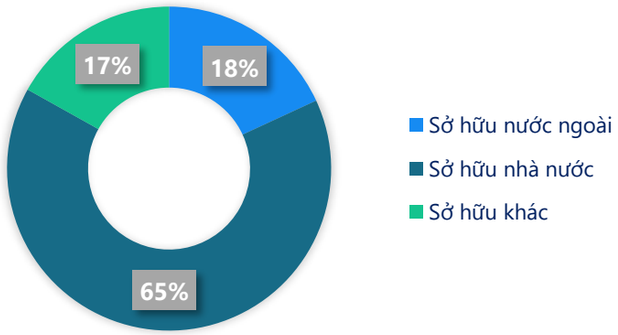

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

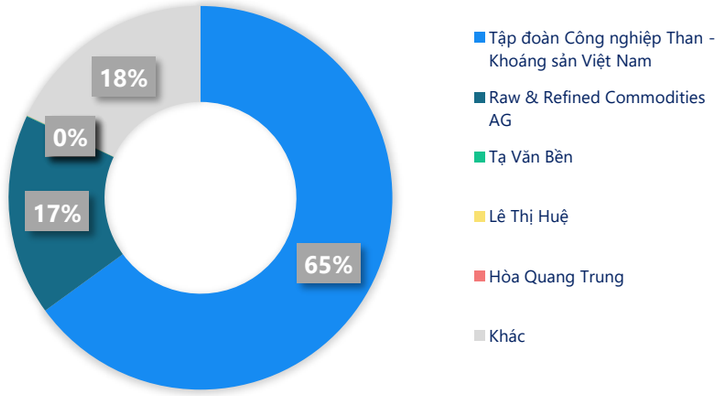

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

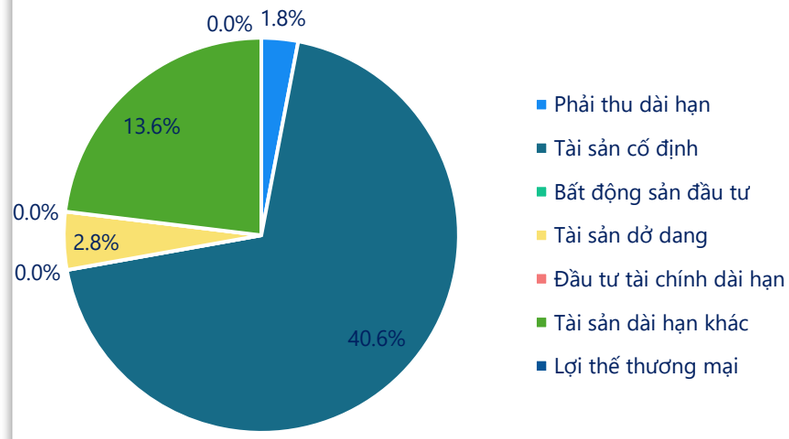

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Than Mông Dương - Vinacomin (HNX: MDC)

Tiền và tương đương tiền

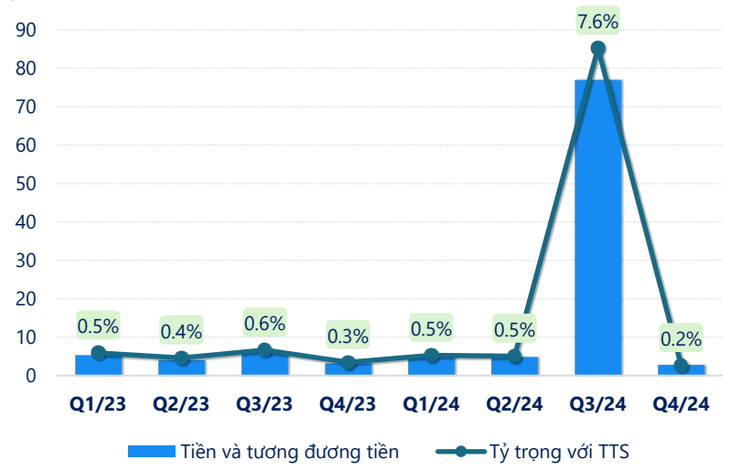

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

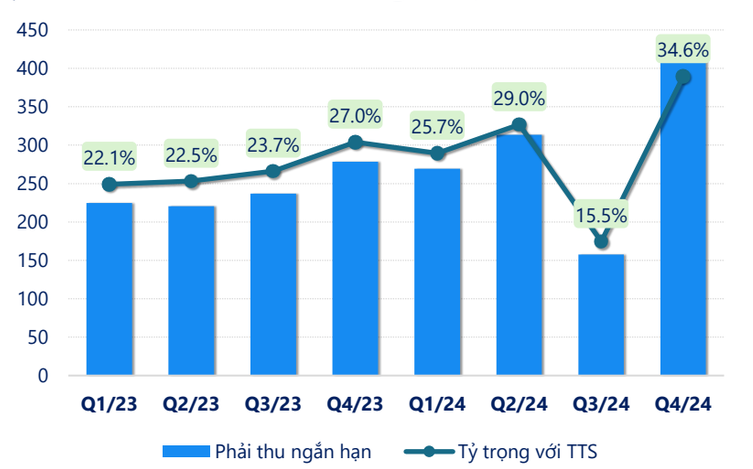

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

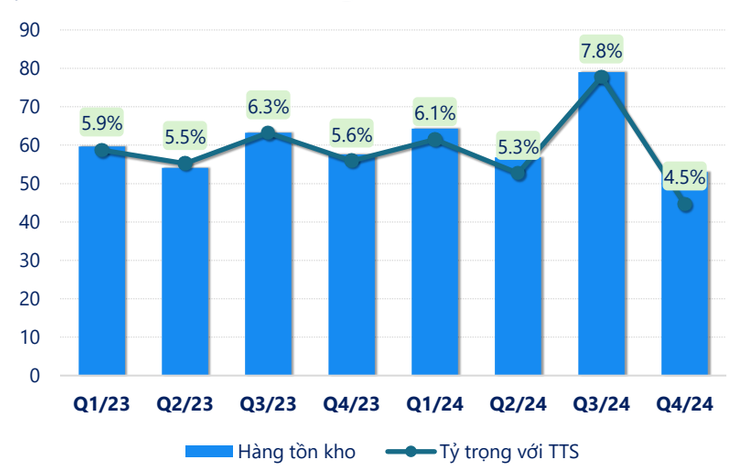

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

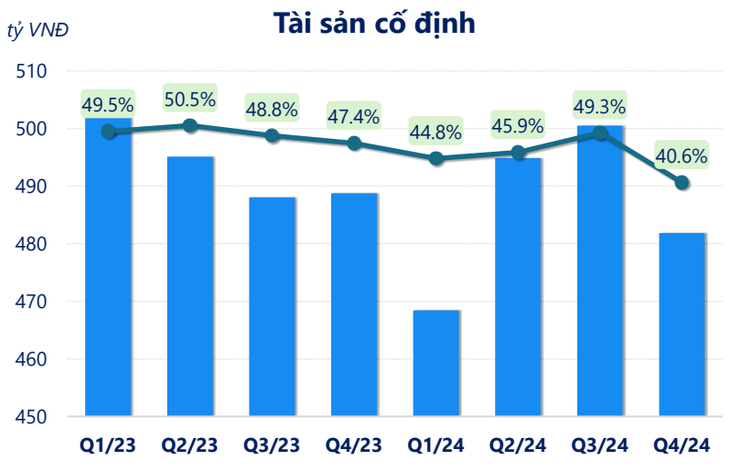

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

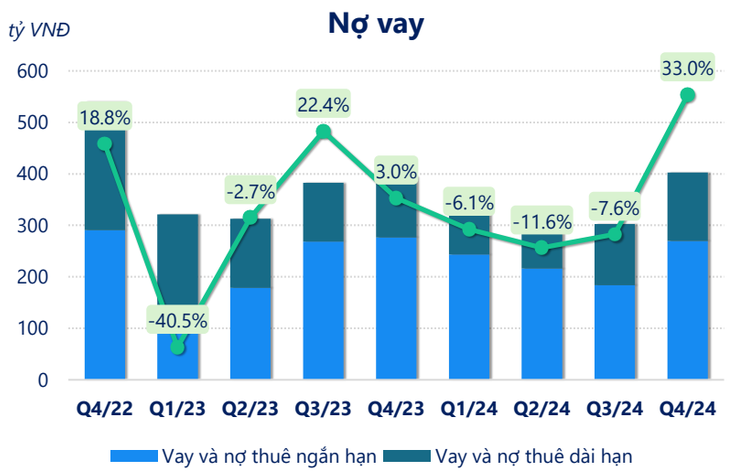

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

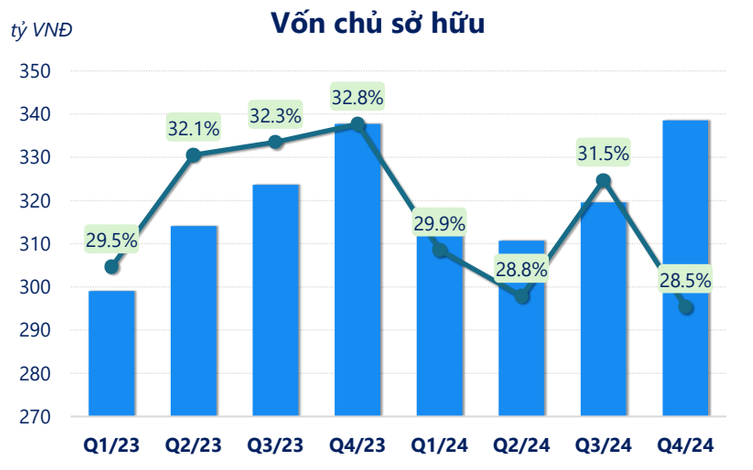

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Than Mông Dương - Vinacomin (HNX: MDC)

Kết quả kinh doanh

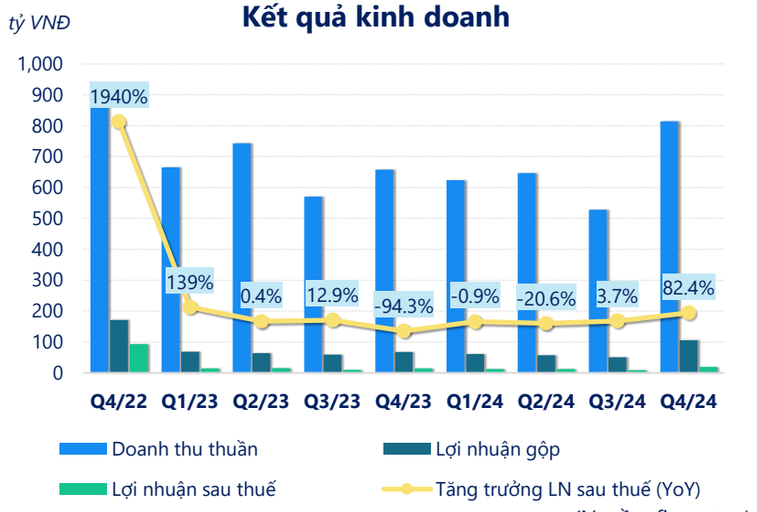

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

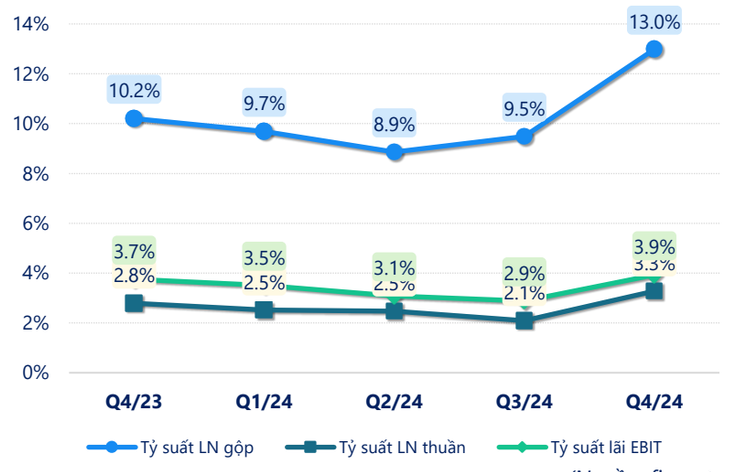

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

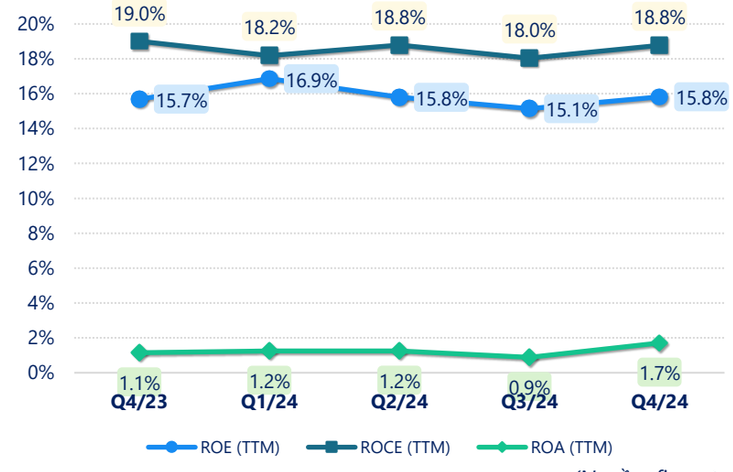

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

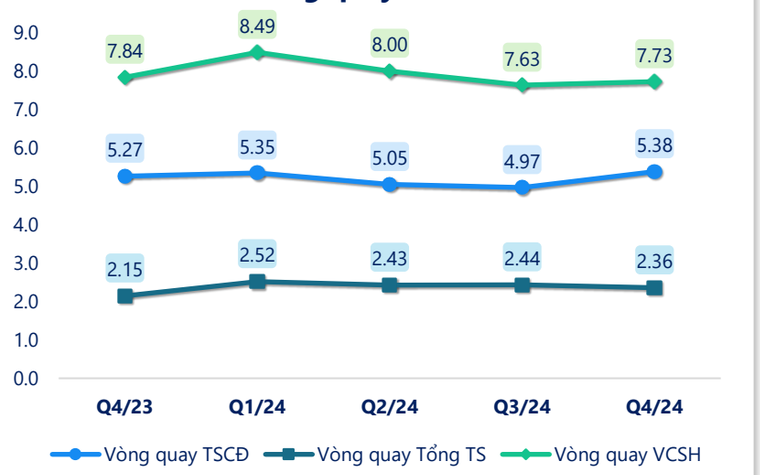

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

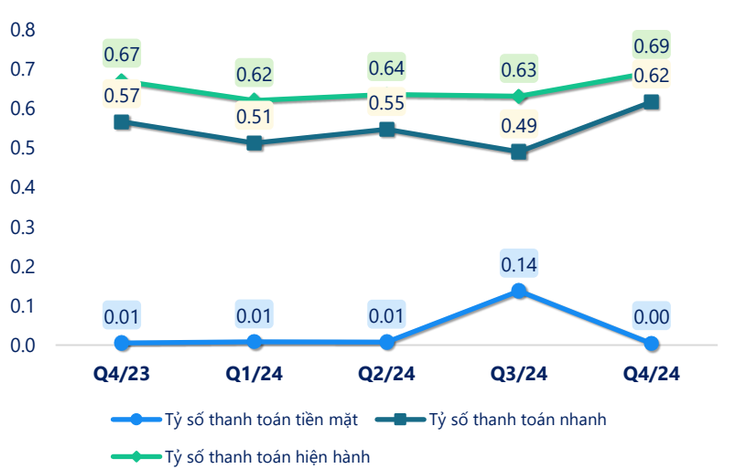

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

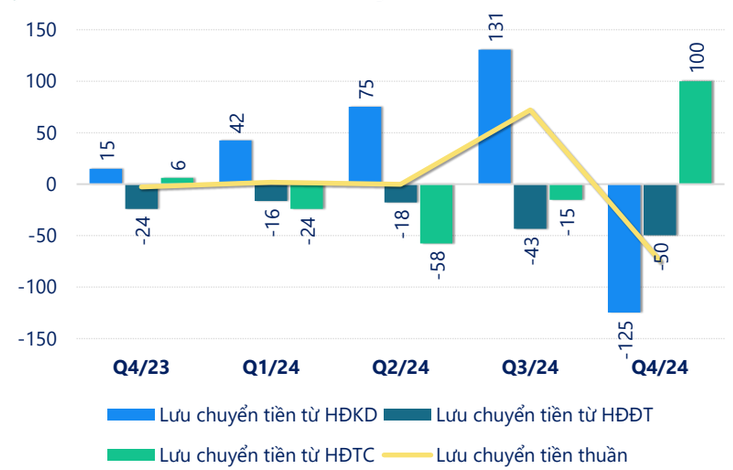

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Than Mông Dương - Vinacomin (HNX: MDC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,186**	**1,099**	**7.9%**
Tài sản ngắn hạn	489	429	14.0%
Tiền và tương đương tiền	2.76	3.15	-12.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	410	332	23.7%
Hàng tồn kho	53.0	58.3	-9.0%
Tài sản ngắn hạn khác	23.3	36.3	-35.7%
Tài sản dài hạn	**696**	**669**	**4.1%**
Phải thu dài hạn	20.9	23.9	-12.5%
Tài sản cố định	482	489	-1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	33.0	1.02	3147%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**161**	**156**	**3.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	847	761	11.4%
Nợ ngắn hạn	**707**	**628**	**12.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	270	276	-2.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	175	141	23.9%
Nợ dài hạn	140	132	5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	133	118	12.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**339**	**338**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**339**	**338**	**0.2%**
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	658	624	647	527	814
Giá vốn hàng bán	590	563	589	477	709
Lợi nhuận gộp	67.1	60.4	57.3	50.0	106
Doanh thu HĐTC	0.41	0.02	0.41	0.02	0.40
Chi phí TC	5.92	5.58	3.87	3.99	4.62
Chi phí lãi vay	5.92	5.58	3.87	3.99	4.62
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.54	3.96	2.58	2.99	3.88
Chi phí QLDN	38.7	35.2	35.3	32.0	70.9
LN thuần từ HĐKD	18.3	15.7	16.0	11.0	26.7
Lợi nhuận khác	0.41	0.62	0.06	0.18	0.65
LN trước thuế	18.7	16.3	16.1	11.2	27.4
Lợi nhuận sau thuế	14.1	12.8	12.8	8.91	18.9
LNST của CĐ cty mẹ	14.1	12.8	12.8	8.91	18.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.0	42.4	75.3	131	-125
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.9	-16.5	-17.7	-43.5	-49.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.17	-24.2	-57.7	-15.1	99.9
Tiền đầu kỳ	5.92	3.15	4.90	4.87	76.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.77**	**1.74**	**-0.03**	**72.1**	**-74.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.15	4.90	4.87	76.9	2.76

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic